

Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam với Phần Lan

Theo thống kê của Cơ quan thống kê Phần Lan (Statistics Finland), kể từ năm 2015 đến nay, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Phần Lan đạt mức độ tăng trưởng ổn định. Kim ngạch xuất khẩu gia tăng khá cao trong khi kim ngạch nhập khẩu có xu hướng giảm đáng kể. Do vậy, cán cân thương mại luôn được duy trì ở mức độ xuất siêu, cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

Cán cân thương mại Việt Nam- Phần Lan

Việt Nam	2015	2016	%	2017	%	2018	%
Xuất khẩu	204.987	217.842	6,3	245.414	12,7	302.849	23,4
Nhập khẩu	108.220	129.382	19,6	128.095	-0,99	108.945	-14,9
Tổng KN XNK	313.207	347.224	10,9	373.509	7,6	411.794	10,3
Chênh lệch	96.767	88.460	-8,6	117.319	32,6	193.904	65,3

Đơn vị: 1.000 EUR ; Nguồn: <http://uljas.tulli.fi/uljas/>

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Phần Lan có tốc độ tăng trưởng ổn định như hàng dệt may, da giày, dụng cụ thí nghiệm, thiết bị hình ảnh, quang học. Đặc biệt mặt hàng cao su, giấy, thiết bị viễn thông, âm thanh năm 2018 tăng mạnh với tốc độ tương ứng 198,8%, 113,9% và 124,7% so với năm 2017.

Những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Phần Lan

Mặt hàng	2015	2016	%	2017	%	2018	%
Thủy sản	2.256	3.028	34,2%	4.546	50,1%	5.002	10,0%
Rau, củ, hoa quả	5.595	9.586	71,3%	8.633	-9,9%	7.705	-10,7%
Chè, cà phê, cacao	5.131	5.066	-1,3%	3.646	-28,0%	2.543	-30,3%
Thực phẩm khác	198	548	176,8%	387	-29,4%	586	51,4%
Cao su dạng thô	1.098	610	-44,4%	242	-60,3%	723	198,8%
Nhựa thành phẩm	1.064	1.380	29,7%	2.269	64,4%	1.467	-35,3%
Đồ da, lông	1.204	1.317	9,4%	695	-47,2%	435	-37,4%
Các sản phẩm cao su	578	606	4,8%	709	17,0%	1.325	86,9%
Các sản phẩm gỗ	1.173	678	-42,2%	576	-15,0%	722	25,3%
Giấy	87	52	-40,2%	101	94,2%	216	113,9%
Vải, sợi, nguyên liệu dệt may	2.926	3.069	4,9%	3.331	8,5%	2.746	-17,6%

Khoáng sản phi kim	805	643	-20,1%	613	-4,7%	411	-33,0%
Sắt, thép	87	947	988,5%	843	-11,0%	1.465	73,8%
Các sản phẩm thép	13.411	11.390	-15,1%	13.532	18,8%	16.364	20,9%
Máy móc, thiết bị điện	644	634	-1,6%	734	15,8%	1.058	44,1%
Máy móc công nghiệp chuyên dụng	400	896	124,0%	1.007	12,4%	1.102	9,4%
Máy móc công nghiệp	2.409	2.991	24,2%	3.256	8,9%	3.186	-2,1%
Máy móc thiết bị văn phòng	5.723	9.862	72,3%	13.060	32,4%	16.900	29,4%
Thiết bị viễn thông, âm thanh	39.604	32.020	-19,1%	29.412	-8,1%	66.098	124,7%
Máy móc, linh kiện điện tử	1.455	1.099	-24,5%	6.069	452,2%	10.536	73,6%
Phương tiện vận tải	5.243	4.810	-8,3%	4.907	2,0%	5.481	11,7%
Thiết bị vệ sinh, ánh sáng	253	310	22,5%	405	30,6%	384	-5,2%
Đồ nội thất	7.968	8.323	4,5%	7.979	-4,1%	9.362	17,3%
Túi xách	9.676	11.779	21,7%	12.423	5,5%	12.233	-1,5%
Hàng may mặc	32.123	36.042	12,2%	41.749	15,8%	51.588	23,6%
Da giày	40.524	45.227	11,6%	52.137	15,3%	61.352	17,7%
Dụng cụ thí nghiệm	1.453	1.770	21,8%	2.045	15,5%	3.265	59,7%
Thiết bị hình ảnh, quang học	284	415	46,1%	433	4,3%	474	9,5%

Đơn vị: 1.000 EUR ; Nguồn: <http://uljas.tulli.fi/uljas/>

Nhập khẩu của Việt Nam từ Phần Lan có xu hướng giảm mạnh về tốc độ từ 19,6% tăng trưởng năm 2016 xuống -0,99% năm 2017 và đặc biệt năm 2018 giảm mạnh về giá trị tuyệt đối xuống còn 108.945 nghìn Euro, giảm 14,9,% so với năm 2017.

Những mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Phần Lan

Mặt hàng	2015	2016	%	2017	%	2018	%
Sữa và các sản phẩm từ sữa	120	2.256	1780.0%	5.039	123.4%	3.018	-40.1%
Thức ăn chăn nuôi	68	138	102.9%	256	85.5%	1.114	335.2%
Nguyên phụ liệu, may mặc, da giày	21.178	7.926	-62.6%	7.148	-9.8%	6.969	-2.5%
Các sản phẩm gỗ	7.540	7.024	-6.8%	9.129	30.0%	12.142	33.0%
Giấy phế phẩm	4.224	1.229	-70.9%	1.542	25.5%	665	-56.9%
Sắt, thép phế phẩm	1.275	1.301	2.0%	1.512	16.2%	1.770	17.1%
Hóa chất hữu cơ	447	3.208	617.7%	6.672	108.0%	4.394	-34.1%
Hóa chất vô cơ	535	594	11.0%	592	-0.3%	1.131	91.0%
Chất tẩy rửa	1.279	1.449	13.3%	3.092	113.4%	717	-76.8%

Hóa chất	618	1.034	67.3%	2.226	115.3%	1.276	-42.7%
Giấy	13.304	10.461	-21.4%	12.755	21.9%	19.679	54.3%
Sắt, thép	6.781	3.014	-55.6%	3.402	12.9%	3.020	-11.2%
Kim loại màu	3.218	3.879	20.5%	2.917	-24.8%	1.525	-47.7%
Kim loại đã gia công	1.888	1.944	3.0%	1.891	-2.7%	2.433	28.7%
Máy móc, thiết bị ngành điện	1.736	1.626	-6.3%	4.702	189.2%	7.247	54.1%
Máy móc công nghiệp chuyên dụng	15.705	45.810	191.7%	28.882	-37.0%	16.121	-44.2%
Phụ tùng, máy móc công nghiệp	7.346	16.433	123.7%	14.080	-14.3%	3.328	-76.4%
Máy móc thiết bị văn phòng	4.464	255	-94.3%	1.208	373.7%	162	-86.6%
Thiết bị viễn thông, âm thanh	495	209	-57.8%	2.471	1082.3%	5.650	128.7%
Máy móc, linh kiện điện tử	4.969	4.261	-14.2%	6.506	52.7%	6.123	-5.9%
Dụng cụ thí nghiệm	7.128	2.766	-61.2%	4.735	71.2%	2.829	-40.3%

Đơn vị: 1.000 EUR ; Nguồn: <http://uljas.tulli.fi/uljas/>

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Phần Lan có xu hướng tăng gồm thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm gỗ, hóa chất vô cơ, giấy, móc móc thiết bị ngành điện, thiết bị viễn thông, âm thanh. Tuy nhiên, đa số các mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu có xu hướng giảm mạnh như: nguyên phụ liệu may mặc, da giày, các sản phẩm gỗ, giấy phế phẩm, máy móc công nghiệp chuyên dụng, phụ tùng, máy móc công nghiệp.

Nhìn chung, kim ngạch thương mại của Việt Nam với Phần Lan luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và mức độ xuất siêu ngày càng được cải thiện rõ rệt.